TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 02-02-2026
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Văn Mạnh.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Võ Thành Viên.
Bà Lê Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực B – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 02/02/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực B – Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 562/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5210/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thảo L, sinh năm 1995, địa chỉ: Huỳnh Thị H, phường Trung M (phường Tân C, Quận MH cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Hoàng T, sinh năm 1984, địa chỉ: đường Thới A, Khu phố 19, phường T (Quận MH cũ), Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/06/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thảo L trình bày:

Bà và ông Phạm Hoàng T sống chung với nhau từ năm 2019, đăng ký kết hôn năm 2021, tại Ủy ban nhân dân phường 10, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng có một con chung là Phạm Nguyễn An N, sinh ngày 26/10/2019. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà xin ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà L yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà L khai không có.

Bị đơn ông Phạm Hoàng T mặc dù đã được tống đạt hợp lệ vẫn không đến Tòa án, do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai và tiến hành hòa giải được. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực B – Thành phố Hồ Chí Minh:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thảo L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thảo L đối với ông Phạm Hoàng T là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình. Ông T đang cư trú tại phường Thới An, Thành phố Hồ Chí Minh, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực B – Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, ngày 25/06/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà L là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 33, do Ủy ban nhân dân phường 10, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông T, bà L ngày 17/05/2021 đã xác định quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà L là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Bà L yêu cầu được ly hôn với ông T vì bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng hiện nay đã hết.

Ông T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa để tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình, nhưng ông T vẫn không đến Tòa án theo giấy triệu tập, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu ly hôn của bà L. Điều này thể hiện ông T không quan tâm đến chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng, bỏ mặc cho Tòa án giải quyết.

Xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện, mục đích của hôn nhân là xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bền vững, là sự nỗ lực phấn đấu, xây dựng của cả hai bên vợ chồng. Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình. Nay bà L và ông T đã không còn sống chung với nhau, bà L kiên quyết xin ly hôn cho thấy hôn nhân giữa ông T và bà L đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà L là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà L yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Phạm Nguyễn An N, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con cho ai nuôi là căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Xét, trẻ N hiện nay đang sống với bà L. Ông T không đến Tòa án, cũng không có ý kiến gì về con chung. Do đó, để ổn định cuộc sống cho trẻ, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu của bà L. Giao trẻ N cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông T, đến khi nào bà L có đơn yêu cầu. Vì quyền lợi con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét

Về nợ chung: Bà L khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

Án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng bà L chịu.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, ngày 25/06/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Áp dụng các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thảo L đối với bị đơn ông Phạm Hoàng T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thảo L được ly hôn với ông Phạm Hoàng T (Giấy chứng nhận kết hôn số 33, do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông T, bà L ngày 17/05/2021 không còn giá trị).

- Về con chung: Giao trẻ Phạm Nguyễn An N, sinh ngày 26/10/2019 cho bà Nguyễn Phạm Thảo L trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông T, đến khi nào bà L có đơn yêu cầu.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ, người thân thích; cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu giải quyết, nợ chung bà L khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng bà L chịu, được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu số 0022048 ngày 02/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND KVB-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Tô Văn Mạnh